

## TOPIC 4: GLOBAL WARMING

### I. VOCABULARY

| STT | Từ vựng        | Từ loại | Phiên âm          | Nghĩa                      |
|-----|----------------|---------|-------------------|----------------------------|
| 1   | Additionally   | adv     | /ə'dɪʃənli/       | thêm vào đó                |
| 2   | Alleviation    | n       | /ə'li:vɪ'eɪʃn/    | sự làm nhẹ đi, giảm nhẹ đi |
| 3   | Beetle         | n       | /'bi:tl/          | bọ cánh cứng               |
| 4   | Bio-fertilizer | n       | /'baɪkwəd/        | phân bón sinh học          |
| 5   | Catastrophe    | n       | /kə'tæstrəfi/     | tai ương, tai họa          |
|     | Catastrophic   | a       | /'kætə'strafik/   | tai ương, thảm khốc        |
| 6   | Climatology    | n       | /ˌklaɪmə'talədʒi/ | khí hậu học                |
|     | Climate        | n       | /'klaɪmət/        | khí hậu                    |
|     | Climatic       | a       | /klaɪ'mætɪk/      | thuộc khí hậu              |
|     | Climax         | n       | /'klaɪmæks/       | cao trào                   |
| 7   | Clumsily       | adv     | /'klʌmzi/         | một cách vụng về           |
| 8   | Commend        | v       | /kə'mend/         | tán dương, ca ngợi         |
|     | Condemn        | v       | /kən'dem/         | kết tội                    |
|     | Denounce       | v       | /di'naʊns/        | tố cáo, vạch mặt           |
| 9   | Converse       | v       | /kən'vers/        | nói chuyện                 |
| 10  | Creativity     | n       | /kri'eɪtɪv/       | tính sáng tạo, óc sáng tạo |
|     | Creation       | n       | /kri'eɪʃn/        | sự sáng tạo                |
|     | Creature       | n       | /'kri:tʃər/       | sinh vật                   |
|     | Creative       | a       | /kri'eɪtɪv/       | sáng tạo                   |
| 11  | Deposit        | v       | /di'pəzət/        | đặt cọc                    |
| 12  | Ecological     | a       | /ˌɪkə'lədʒɪkl/    | thuộc sinh thái            |
|     | Ecology        | n       | /ɪ'kælədʒi/       | sinh thái                  |
|     | Ecologist      | n       | /ɪ'kælədʒɪst/     | nhà sinh thái              |
| 13  | Emission       | n       | /ɪ'mɪʃn/          | sự phát ra, sự tỏa ra      |
|     | Emit           | v       | /ɪ'mɪt/           | phát ra, tỏa ra            |
|     | Emissive       | a       | /ɪ'mɪsɪv/         | phát ra, tỏa ra            |
| 14  | Enhancement    | n       | /ɪn'hæns/         | sự nâng cao                |
| 15  | Evaporation    | n       | /ɪ'væpə'reɪt/     | làm bay hơi, sự bốc hơi    |
| 16  | Exacerbate     | v       | /ɪg'zæsə'reɪt/    | làm trầm trọng thêm        |
| 17  | Exonerate      | v       | /ɪg'zanə'reɪt/    | miễn tội cho ai            |
| 18  | Glacier        | n       | /'gleɪʃər/        | sông băng                  |

|    |                |     |                      |                                                 |
|----|----------------|-----|----------------------|-------------------------------------------------|
| 19 | Heat-insulated | n   | /hi:t'insə ,lətədɪd/ | ngành công nghiệp                               |
|    | Heat-released  | a   | /hi:tri'li:sd/       | thuộc về công nghiệp                            |
|    | Heat-related   | a   | /hi:tri'leɪtɪd/      | cần cù, siêng năng                              |
|    | Heat-treated   | a   | /hi:t'tri:tɪd/       | sự công nghiệp hóa                              |
| 20 | Heat-trapping  | a   | /hi:t'træpɪŋ /       | giữ nhiệt                                       |
| 21 | Horribly       | adv | / 'hɒrəbl/           | một cách đáng sợ                                |
| 22 | Incidence      | n   | / 'ɪnsədəns/         | sự tác động vào, phạm vi ảnh hưởng              |
| 23 | Indication     | n   | / ,ɪndə'keɪʃn/       | dấu hiệu, sự chỉ dẫn                            |
| 24 | infectious     | a   | /ɪn'fekʃəs/          | dễ lây nhiễm                                    |
|    | Infection      | n   | /ɪn'fekʃn/           | sự lây nhiễm                                    |
| 25 | Inland         | a   | / 'ɪnlænd/           | nội địa                                         |
| 26 | Mitigation     | n   | / ,mɪtə'geɪʃn/       | sự làm nhẹ, làm dịu                             |
|    | Mitigate       | v   | / 'mɪtə ,geɪt/       | làm nhẹ, làm dịu                                |
| 27 | Moderately     | adv | / 'mɒdərətli/        | một cách có mức độ                              |
| 28 | Permafrost     | n   | / 'pɜ:mə ,frɒst/     | sự đóng băng vĩnh viễn                          |
| 29 | Potentially    | adv | /pə'tenʃəli/         | một cách tiềm năng                              |
|    | Possessively   | adv | /pə'zɛsɪvli/         | chiếm hữu, sở hữu                               |
|    | Imperatively   | adv | /ɪm'perətɪvli/       | một cách khẩn cấp, cấp bách                     |
|    | Crucially      | adv | / 'kru:ʃəli/         | một cách quan trọng                             |
| 30 | Prevalence     | n   | / 'preɪvələns/       | sự thịnh hành                                   |
| 31 | Recklessly     | adv | / 'rekləsli/         | một cách liều lĩnh                              |
| 32 | Reverse        | v   | /rɪ'vɜ:s/            | đảo ngược                                       |
|    | Reserve        | v   | /rɪ'vɜ:s/            | giữ gìn, bảo tồn                                |
| 33 | Sparingly      | adv | / 'spɛrɪŋli/         | một cách dè xẻn, không hoang phí                |
| 34 | Substitute     | a   | / 'sʌbstə ,tʊt/      | thay thế                                        |
| 35 | Supremely      | adv | /sə'prɪmli/          | tột cùng                                        |
| 36 | Suspect        | v   | /sə'spekt/           | ngghi ngờ                                       |
|    | Inspection     | n   | /ɪn'spekʃn/          | sự thanh tra, xem xét kỹ                        |
|    | Inspector      | n   | /ɪn'spektər/         | người thanh tra, kiểm tra                       |
| 37 | Tactlessly     | adv | / 'tæktləsli/        | không khéo cư xử                                |
| 38 | Thawing        | a   | /θɔ:ɪŋ /             | tan ra                                          |
| 39 | Timeframe      | n   | /taɪm ,freɪm/        | khung thời gian, khoảng thời gian được lên lịch |
| 40 | Whipping       | n   | / 'wɪpɪŋ/            | trận đòn roi, sự đánh đập                       |

## II. STRUCTURES

| STT | Cấu trúc                                                                                  | Nghĩa                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Accuse sb of doing st = blame sb for doing st: <i>buộc tội ai vì đã làm gì</i>            |                                 |
| 2   | Be suspected of doing st                                                                  | <i>ngghi ngờ làm gì</i>         |
| 3   | Clear evidence                                                                            | <i>bằng chứng rõ ràng</i>       |
| 4   | Criticize to sb for doing st = reproach sb for doing st: <i>chỉ trích ai vì đã làm gì</i> |                                 |
| 5   | In the absence of st                                                                      | <i>thiếu cái gì</i>             |
| 6   | Pledge to do st                                                                           | <i>cam kết làm gì</i>           |
| 7   | Put pressure on sb/st                                                                     | <i>gây áp lực lên ai/cái gì</i> |
| 8   | Put the blame for                                                                         | <i>đổ lỗi cho</i>               |
| 9   | To be fined for doing st                                                                  | <i>bị phạt vì đã làm gì</i>     |
| 10  | To be sentenced to                                                                        | <i>bị kết án</i>                |

## III. PRACTICE EXERCISES

**Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

- Question 1: A. campaign      B. global      C. balance      D. carbon  
 Question 2: A. natural      B. endangered      C. dangerous      D. habitat  
 Question 3: A. rainforest      B. tropical      C. discover      D. animal  
 Question 4: A. pollution      B. continue      C. enormous      D. disappear  
 Question 5: A. devastated      B. environment      C. diversity      D. ecology

**Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

- Question 6: A. genius      B. gorilla      C. global      D. gases  
 Question 7: A. pollution      B. poaching      C. physical      D. pesticide  
 Question 8: A. warming      B. warm      C. walk      D. wasn't  
 Question 9: A. floor      B. flood      C. moorland      D. door  
 Question 10: A. increase      B. release      C. please      D. grease

**Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 11:** All nations should \_\_\_\_\_ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.

- A. join      B. hold      C. shake      D. lend

**Question 12:** Experts in climatology and other scientists are becoming \_\_\_\_\_ concerned about the changes to our climate which are taking place.

- A. supremely      B. extremely      C. completely      D. totally

**Question 13:** Although climate changes have occurred on our planet before, these changes\_\_\_\_\_were different from the modern ones in that they occurred gradually and, as far as we know, naturally.

- A. climate                      B. climatology                      C. climatic                      D. climax

**Question 14:** It was also suggested that more forests should be planted to create\_\_\_\_\_sinks to absorb greenhouse gases.

- A. so-called                      B. so-so                      C. so-and-so                      D. so called

**Question 15:** Many scientists\_\_\_\_\_the blame for recent natural disasters on the increase in the world's temperatures and are convinced that, more than ever before, the Earth is at risk from the forces of the wind, rain and sun.

- A. give                      B. put                      C. take                      D. have

**Question 16:** Environmental groups are putting pressure on governments to take action to reduce the amount of carbon dioxide which is given\_\_\_\_\_by factories and power plants, thus attacking the problem at its source.

- A. out                      B. off                      C. away                      D. in

**Question 17:** Climate change allows for infectious diseases to spread more easily; contributes to \_\_\_\_\_illnessesand death; has severe impact on water supplies, threatens food production and upsets ecological balance.

- A. heat-insulated                      B. heat-released                      C. heat-related                      D. heat-treated

**Question 18:** By 2050,\_\_\_\_\_temperatures could lead to the extinction of a million species.

- A. rising                      B. raising                      C. arising                      D. plummeting

**Question 19:** Having read the report on how the burning of petrol in cars\_\_\_\_\_to climate change, we decided to sell our car and get a bicycle instead.

- A. attributes                      B. contributes                      C. introduces                      D. distributes

**Question 20:** The government has pledged to clean up industrial\_\_\_\_\_.

- A. emissions                      B. emit                      C. emitted                      D. emissive

**Question 21:** The country's entire grain harvest has been hit by a\_\_\_\_\_.

- A. brought                      B. fought                      C. drought                      D. sought

**Question 22:** Scientists worry about the\_\_\_\_\_ofmany species of plants and animals from our planet.

- A. eruption                      B. destruction                      C. erosion                      D. disappearance

**Question 23:**\_\_\_\_\_ - reducing climate change - involves reducing the flow of heat-trapping greenhouse gases into the atmosphere, either by reducing sources of these gases or enhancing the "sinks" that accumulate and store these gases.

- A. Reduction                      B. Mitigation                      C. Limitation                      D. enhancement

**Question 24:** The goal of mitigation is to avoid dangerous human\_\_\_\_\_with the climate system, and stabilize greenhouse gas levels in a timeframe sufficient to allow ecosystems to adapt naturally to climate change.

- A. independence                      B. interference                      C. indication                      D. interruption

**Question 25:** Throughout history, people and societies have adjusted to and coped with changes in climate and extremes with\_\_\_\_\_degrees of success

- A. various                      B. varied                      C. varying                      D. variable

**Question 26:** In the\_\_\_\_\_of national or international climate policy direction, cities and local communities around the world have been focusing on solving their own climate problems.

- A. absence                      B. ignorance                      C. delimitation                      D. concentration

**Question 27:** With clear\_\_\_\_\_hiscompany couldn't deny having dumped a large quantity of toxins into the sea.

- A. evidence                      B. proof                      C. investigation                      D. examination

**Question 28:** He was suspected\_\_\_\_\_having received presents from the local companies and ignored their violations of the environmental law.

- A. about                      B. on                      C. of                      D. for

**Question 29:** For many years now,\_\_\_\_\_have attempted to protect the environment by making businesses responsible for making sure that the chemical they use don't add to the destruction of the environment.

- A. politicians                      B. politics                      C. parties                      D. residents

**Question 30:** The problem for businesses is that the\_\_\_\_\_of the environment costs money, and businesses will always try to lower their costs if they can.

- A. production                      B. protection                      C. destruction                      D. deforestation

**Question 31:** Although government\_\_\_\_\_may try to catch them doing it, it can be very difficult to get proof that a particular business is responsible for an environmental problem.

- A. suspicion                      B. suspect                      C. inspection                      D. inspectors

**Question 32:** Global warming will\_\_\_\_\_make life harder, not easier, for most people

- A. probably                      B. impossibly                      C. unlikely                      D. possibly

**Question 33:** Increased levels of carbon dioxide contribute to the greenhouse effect: as the result, the earth is\_\_\_\_\_up.

- A. speeding                      B. heating                      C. cooling                      D. slowing

**Question 34:** Running cars are sending smoke and\_\_\_\_\_into the atmosphere, causing the Earth to warm up and increase its average temperature.

- A. smoke                      B. smog                      C. fumes                      D. sewage

**Question 35:** To climate scientists, personal vehicles are a major\_\_\_\_\_of global warming.

- A. cause                      B. reason                      C. origin                      D. result

**Question 36:** In my opinion, the most serious effect of global warming is droughts because it is killing millions of \_\_\_\_\_ on Earth.

- A. creativity                      B. creation                      C. creatures                      D. creative

**Question 37:** As temperatures rise globally, droughts will become more frequent and more severe, with \_\_\_\_\_devastating consequences for agriculture, water supply.

- A. potentially                      B. possessively                      C. imperatively                      D. crucially

**Question 38:** As far as I am concerned, forests are just the\_\_\_\_\_of the Earth. Trees clean the air, provide oxygen, cool streets and cities, conserve energy and save water

- A. lungs                      B. hearts                      C. brains                      D. centers

**Question 39:** Global warming results in climate change and\_\_\_\_\_weather patterns such as heat

waves, floods, droughts and storms, which can affect human lives.

A. catastrophe      B. catastrophic      C. disaster      D. phenomena

**Question 40:** Over the last ten years, there have been \_\_\_\_\_ changes in Vietnam's climate due to the rise in temperatures and sea level.

A. noticeable      B. unstoppable      C. unavoidable      D. foreseeable

**Exercise 4:** Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

**Question 41:** The changes currently being monitored are said to be the result not of natural causes, but of human activity. Furthermore, the rate of change is becoming alarmingly rapid.

A. disapprovingly      B. disappointingly      C. surprisingly      D. worryingly

**Question 42:** Rising global temperatures could give rise to such ecological disasters as extremely high increases in the incidence of flooding and of droughts.

A. rate      B. frequency      C. prevalence      D. phase

**Question 43:** Having treated the environment irresponsibly, humans now have to suffer the effects of global warming.

A. clumsily      B. unthinkingly      C. tactlessly      D. recklessly

**Question 44:** Having been informed about the bad effects of chemical fertilizers, the farmers started using them sparingly on their farms.

A. carelessly      B. moderately      C. recklessly      D. irresponsibly

**Question 45:** Having learnt that humans are responsible for global warming, we were determined to reduce our carbon footprint.

A. evaporation      B. mitigation      C. emission      D. alleviation

**Question 46:** Most people admit that they contribute to global warming.

A. be partly responsible for      B. disapprove  
C. neglect      D. cause

**Question 47:** In the polluted environment, infectious diseases can be passed easily from one person to another.

A. fatal      B. safe      C. contagious      D. immune

**Question 48:** Local people have cut down the forests to make way for farming.

A. allow farming to take place      B. lose way in farming  
C. have a way of farming      D. give way to farming

**Question 49:** Global warming is one of the biggest issues facing humans nowadays.

A. causes      B. factors      C. concerns      D. agreements

**Question 50:** The process of forests absorbing carbon dioxide from the atmosphere has been disrupted by the current alarming rate of deforestation.

A. discussed      B. discovered      C. disturbed      D. distributed

**Exercise 5:** Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

**Question 51:** The factory was heavily fined for having dumped tons of toxic waste into the river.

A. rewarded                      B. punished                      C. sentenced                      D. awarded

**Question 52:** Adaptation - adapting to life in a changing climate - involves adjusting-to actual or expected future climate.

A. adopting                      B. maintaining                      C. changing                      D. balancing

**Question 53:** Global warming occurs when the greenhouse gases in the atmosphere trap the heat from the sun.

A. catch                      B. discharge                      C. capture                      D. arrest

**Question 54:** Deforestation is one of the biggest environmental threats to the ecological balance in the world.

A. sureties                      B. certainties                      C. dangers                      D. safety

**Question 55:** As fossil fuel resources are running out, it is important for the government to find some types of alternative energy.

A. irreplaceable                      B. substitute                      C. impossible                      D. practical

**Question 56:** Reusing and recycling glass, plastic, paper and other products help to reduce waste and pollution, and conserve natural resources.

A. damage                      B. reserve                      C. converse                      D. reverse

**Question 57:** Farmers turned to bio-fertilizers after they had been told about the dangers of chemical fertilizers.

A. trusted                      B. disbelieved                      C. counted on                      D. depended on

**Question 58:** Some scientists are accused of not having reported the effects of climate change.

A. exonerated                      B. blamed                      C. charged                      D. complained

**Question 59:** They were criticized for having acted irresponsibly towards the environment.

A. blamed                      B. commended                      C. condemned                      D. denounced

**Question 60:** It is important to raise money to help people who have to suffer consequences of global warming.

A. collect                      B. donate                      C. sponsor                      D. distribute

**Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.**

As Hurricane Florence zeroes in on the southeastern us, scientists are warning that climate change is exacerbating the effect of tropical storms. The powerful Category 4 Atlantic weather-front is slow moving, an increasingly common phenomenon that poses a different manner of threat to states in its path. In the event that Florence stalls or comes to a halt altogether over land, it has the potential to deposit catastrophic quantities of rainwater, posing a risk of severe flash flooding.

While the high winds and waves generated by faster storms moving inland from the ocean pose a significant danger to human life and property, the effect of heavy rain can be just as devastating, if not more so. When Hurricane Harvey hit in August 2017, it dropped 60 inches of rain over Houston, Texas, flooding the streets, leaving 93 dead and hundreds more having to be rescued by boat, causing millions of dollars-worth of damage.



James Kossin of the National Oceanic and Atmospheric Administration published a study in the journal Nature in June suggesting that slow-moving tropical cyclones, **which** would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years, dropping in speed by 10 percent in that time. According to Mr Kossin, global warming as a result of man-made air pollution is causing the poles to become warmer, which in turn reduces the difference in temperature between the Arctic and Antarctic and the equator, **altering** atmospheric pressure and slowing down the whipping currents of wind that pass between them and drive hurricanes.

*(Adapted from <https://www.independent.co.uk/enviroriment>)*

**Question 61:** The best title for this passage could be \_\_\_\_\_

- A. danger of hurricane in US
- B. climate change and the threat from tropical storms
- C. climate change and people activities
- D. storms cause millions of dollars-worth of damage

**Question 62:** Which statement about Hurricane Harvey is probably **TRUE** according to the passage?

- A. It caused the floods in all the streets in US.
- B. It caused a significant danger to people and property.
- C. It made citizens in Texas suffer from floods and damage
- D. It made residents lose millions of dollars

**Question 63:** The word "**which**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_?

- A. tropical cyclones      B. a study      C. Florence      D. Harvey

**Question 64:** In the 3rd paragraph, James Kossin suggests that \_\_\_\_\_

- A. over the last 70 years, human activities have made global warming worse
- B. over the last 70 years, people cause the poles to become hotter
- C. over the last 70 years, Florence and Harvey are common in Texas
- D. over the last 70 years, slow-moving tropical cyclones have become more common

**Question 65:** The word "**altering**" in paragraph 3 means \_\_\_\_\_

- A. fastening      B. changing      C. remaining      D. keeping

**Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.**

Alaska is disappearing slowly, but surely. It is estimated that since the 1950s, as much as fifteen percent of Alaska's land area has disappeared. How can a whole state be disappearing? The problem is that Alaska's glaciers are melting. The state has more than 100,000 glaciers. These glaciers account for about 75,000 square kilometers, or five percent, of the state's area. That is an area of land larger than Ireland! According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing. This diminishing seems mainly due to the increase in global temperatures. Since the 1960s, the average year-round temperature has increased by almost 3°C. Additionally, the average winter temperature has increased by over 6°C. Presently, an estimated 100 cubic kilometers of ice is disappearing from Alaskan glaciers every year. It may be even more in the near future, as some scientists predict that the average world temperature could go up 4 to 7°C by the year



2100.

Another problem facing Alaska is its thawing **permafrost**. Much of the land in Alaska used to be permanently frozen or frozen for most of the year. Now, the thawing permafrost is causing a number of problems for people living in Alaska. Roads and utility poles are collapsing as the ground around and under them warms and softens. Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting. People who live along Alaska's coasts are being forced to relocate. For villages on small low islands, one terrible storm could wipe out the entire community.

The melting permafrost and increasing temperatures are both affecting the forests of Alaska. As the permafrost under the forests melts, insects that normally do not turn up until the warmer seasons are appearing sooner. The spruce-bark beetle, for example, is increasing in numbers as a result of warmer winter temperatures. It usually takes about two years for these beetles to grow and reproduce in very cold weather. However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as **they** previously damaged in two. If something cannot be done to change things, Alaska's forests will not survive the turn of the century.

Some scientists believe that human activity is linked to a global increase in weather temperature. Whatever the cause of rising temperatures may be, the fact remains that temperatures are warming, affecting Alaska for the worse. Horribly, this could be a preview of what will happen to the rest of the world in the next century.

*(Adapted from Reading challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)*

**Question 66:** Which of the following could be the main topic of the passage?

- A. Alaska's glaciers are reducing
- B. The reasons why Alaska is disappearing
- C. The areas of Alaska's glaciers are thawing
- D. The problems Alaska is facing

**Question 67:** As mentioned in the first paragraph, the glaciers in Alaska made up.

- A. over 100,000 square kilometers
- B. more than 75,000 square kilometers
- C. about 5% of the area of the state
- D. an area smaller than Ireland

**Question 68:** According to the report by the US Geological Survey, which of the following is **NOT** true about Alaska?

- A. Climate change is the major reason for the decrease of Alaska's glaciers.
- B. The average winter temperature has risen by nearly 3°C.
- C. Every year, there is about 100 cubic kilometers of ice melting
- D. The majority of Alaska's glaciers are lessening

**Question 69:** The word "**permafrost**" in the third paragraph mostly means

- A. an area of land permanently frozen below the surface
- B. fuels formed underground from plants and animals remains millions of years ago
- C. a large mass of ice that moves slowly
- D. a very large mass of ice that floats in the sea

**Question 70:** The word "relocate" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. remain                      B. restore                      C. disappear                      D. displace

**Question 71:** According to the passage, the following are the problems caused by the melting permafrost, EXCEPT \_\_\_\_\_

- A. The warm and soft ground makes roads and utility poles easy to collapse.  
B. The beaches are effortlessly eroded by violent storms  
C. The insects which usually appear in warmer temperature do not come back  
D. The trees destroyed by the spruce-bark beetles in one warm year are twice as many as those damaged in a cold year.

**Question 72:** What does the word "they" in paragraph 4 refer to?

- A. trees                      B. spruce-bark beetles                      C. temperatures                      D. insects

**Question 73:** What is predicted in the last paragraph?

- A. Human activities are likely to increase the weather temperature  
B. The Earth is getting worse due to the influences of global warming  
C. There will be other reasons why the temperature is rising  
D. Alaska's forests will disappear in the next century

### KEYS

| STT             | Đáp án   | Giải thích chi tiết đáp án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TRỌNG ÂM</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>1</b>        | <b>A</b> | <p><b>A. campaign</b> /kæm'peɪn/ (n): chiến dịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)</p> <p><b>B. global</b> /'glɔːbəl/ (a): toàn cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>C. balance</b> /'bæləns/ (n): sự cân bằng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>D. carbon</b> /'kɑːbən/ (n): các-bon (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p>→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>         |
| <b>2</b>        | <b>B</b> | <p><b>A. natural</b> /'nætʃrəl/ (a): (thuộc) tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>B. endangered</b> /ɪn'deɪndʒəd/ (a): bị nguy hiểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố en- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>C. dangerous</b> /'deɪndʒərəs/ (a): nguy hiểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ous và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)</p> <p><b>D. habitat</b> /'hæbətæt/ (n): thói quen (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> |

|         |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                |
|---------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|         |   | → Đáp án <b>B</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                |
| 3       | C | <p><b>A. rainforest</b> /'reɪn,fɒrəst/ (n): rừng nhiệt đới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép thì trọng âm rơi vào từ đầu.)</p> <p><b>B. tropical</b> /'trɒpɪkl/ (a): (thuộc) vùng nhiệt đới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p><b>C. discover</b> /dɪ'skʌvər/ (v): phát hiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>D. animal</b> /'ænəml/ (n): động vật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p>→ Đáp án <b>C</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>                                                                |                                                                |
| 4       | D | <p><b>A. pollution</b> /pə'luʃn/ (n): sự ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p><b>B. continue</b> /kən'tɪnju:/ (v): tiếp tục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>C. enormous</b> /ɪ'no:məs/ (a): to lớn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)</p> <p><b>D. disappear</b> /,dɪsə'pɪr/ (v): biến mất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p>→ Đáp án <b>D</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>                                                                                                                                                |                                                                |
| 5       | A | <p><b>A. devastated</b> /'devəsteɪtɪd/ (n): bị phá hủy hoàn toàn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)</p> <p><b>B. environment</b> /ɪn'vaɪənmənt/ (n): môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)</p> <p><b>C. diversity</b> /daɪ'vɜ:səti/ (n): sự đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. ecology</b> /ɪ'kɒlədʒi/ (n): sinh thái (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p>→ Đáp án <b>A</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |                                                                |
| PHÁT ÂM |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                |
| 6       | A | <p><b>A. genius</b> /'dʒɪniəs/</p> <p><b>B. gorilla</b> /gə'rɪlə/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p><b>C. global</b> /'gloʊbl/</p> <p><b>D. gases</b> /gæs/</p> |
| 7       | C | <p><b>A. pollution</b> /pə'luʃn/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <p><b>C. physical</b> /'fɪzɪkl/</p>                            |

|                |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                       |
|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                |          | <b>B. poaching</b> /'pɒtʃɪŋ/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>D. pesticide</b> /'pestɪsaɪd/                      |
| <b>8</b>       | <b>D</b> | <b>A. warming</b> /'wɔːmɪŋ/<br><b>B. warn</b> /wɔːn/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>C. walk</b> /wɔːk/<br><b>D. wasn't</b> /'wɔːznt/   |
| <b>9</b>       | <b>B</b> | <b>A. floor</b> /flɔː/<br><b>B. flood</b> /flʌd/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>C. moorland</b> /'mɔːlənd/<br><b>D. door</b> /dɔː/ |
| <b>10</b>      | <b>C</b> | <b>A. increase</b> /ɪn'kriːs/<br><b>B. release</b> /rɪ'liːs/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>C. please</b> /pliːz/<br><b>D. grease</b> /ɡriːs/  |
| <b>TỪ VỰNG</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                       |
| <b>11</b>      | <b>A</b> | <b>A. join hands (v): chung tay, hiệp lực, góp sức</b><br><b>B. hold hands (v): nắm tay (2 người yêu nhau)</b><br><b>C. shake hands (v): bắt tay</b><br><b>D. lend a hand = help (v): giúp đỡ</b><br><b>Tạm dịch:</b> Tất cả các quốc gia nên chung tay lập ra một kế hoạch để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                       |
| <b>12</b>      | <b>B</b> | <b>A. supremely</b> /sə'prɪmli/ (adv): một cách cao nhất, tốt bậc<br><b>B. extremely</b> /ɪk'striːmli/ (adv): cực kì<br><b>C. completely</b> /kəm'plɪtli/ (adv): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn<br><b>D. totally</b> /'təʊtli/ (adv): hoàn toàn<br>Be extremely concerned about st: rất quan ngại về vấn đề gì<br><b>Tạm dịch:</b> Các chuyên gia về khí hậu học và các nhà khoa học khác đang rất quan ngại về những thay đổi khí hậu đang diễn ra.                                                                                                                                                                                   |                                                       |
| <b>13</b>      | <b>D</b> | <b>A. climate</b> /'klaɪmət/ (n): thời tiết<br><b>B. climatology</b> /,klaɪmə'tɒlədʒi/ (n): khí hậu học<br><b>C. climatic</b> /klaɪ'mætɪk/ (a): thuộc khí hậu, thuộc nhiệt đới<br><b>D. climax</b> /'klaɪmæks/ (n): cao trào (văn chương)<br><b>Giải thích:</b><br>Cụm danh từ: climate changes (n): biến đổi khí hậu<br>Cụm từ: climatic changes (n): những thay đổi về thời tiết<br><b>Tạm dịch:</b> Mặc dù biến đổi khí hậu đã xảy ra trên hành tinh chúng ta trước đây rồi nhưng những thay đổi khí hậu này khác với những điều hiện đại do chúng xảy ra dần dần và theo như chúng ta biết thì chúng diễn ra một cách tự nhiên. |                                                       |
| <b>14</b>      | <b>A</b> | <b>A. so-called</b> /,səʊ'kɔːld/ (adj): cái được gọi là<br><b>B. so-so</b> /,səʊ'səʊ/ (adj): tầm tầm, vừa phải<br><b>C. so-and-so</b> /'səʊ-ən-səʊ/ (n): vật nào đó, cái nào đó<br><b>D. so called:</b> không phải cụm tính (danh) từ<br><b>Tạm dịch:</b> Người ta cũng gợi ý rằng nên trồng nhiều rừng hơn để tạo ra các bồn chứa được gọi là hấp thụ các khí nhà kính.                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                       |
| <b>15</b>      | <b>B</b> | Cụm từ: put the blame for st: đổ lỗi cho cái gì đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                       |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <b>Tạm dịch:</b> Nhiều nhà khoa học đổ lỗi cho việc tăng nhiệt độ của thế giới gây ra các thảm họa thiên nhiên gần đây và đang thuyết phục rằng, hơn bao giờ hết, trái đất đang có nguy cơ chịu ảnh hưởng của gió, mưa và mặt trời.                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 16 | B | <p>A. give out (v): chia, phân phối, cạn kiệt</p> <p>B. give off (v): thải ra, tỏa ra</p> <p>C. give away (v): tiết lộ</p> <p>D. give in (v): nhân nhượng</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Nhóm môi trường đang đặt áp lực lên chính phủ phải hành động để giảm lượng khí CO<sub>2</sub> được thải ra bởi các nhà máy và nhà máy điện, do đó có thể giải quyết tận gốc của vấn đề.</p>                                                                                                        |
| 17 | C | <p>A. heat-insulated /'hi:t'insə'leɪtəd/(a): được cách nhiệt</p> <p>B. heat-released (v): được tỏa nhiệt</p> <p>C. heat-related (a): liên quan đến nhiệt</p> <p>D. heat-treated (a): được nhiệt luyện</p> <p><b>Dịch nghĩa:</b> Biến đổi khí hậu khiến cho các bệnh truyền nhiễm lây lan dễ dàng hơn; làm tăng các bệnh liên quan đến nhiệt và số người chết; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung cấp nước, đe dọa sản lượng lương thực và làm đảo lộn cân bằng sinh thái.</p> |
| 18 | A | <p>A. rise /raɪz/ (v): gia tăng (số hoặc lượng)</p> <p>B. raise /reɪz/ (v): nâng cái gì lên vị trí cao hơn; gia tăng</p> <p>C. arise /ə'raɪz/ (v): xuất hiện, nảy sinh</p> <p>D. plummet /'plʌmɪt/ (v): rơi thẳng xuống, rơi nhanh, tụt mạnh</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Vào năm 2050, việc tăng nhiệt độ có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của hàng triệu loài động vật.</p>                                                                                                                |
| 19 | B | <p>A. attribute /'ætrɪbjʊ:t/ (v): quy cho là</p> <p>B. contribute /kən'trɪbjʊ:t/(v): góp phần</p> <p>C. introduce /,ɪntrə'dʒu:s/ (v): giới thiệu</p> <p>D. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ (v): phân phối, phân phát</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Khi đọc báo cáo về lượng xăng bị đốt cháy khi dùng xe hơi góp phần vào biến đổi khí hậu, chúng tôi quyết định bán xe của mình và dùng một chiếc xe đạp để thay thế.</p>                                                                       |
| 20 | A | <p>A. emissions /ɪ'mɪʃn/ (n): sự thải ra, sự phát ra, khí thải</p> <p>B. emit /ɪ'mɪt/ (v): thải ra</p> <p>C. emitted (v): động từ hình thái V-ed của emit</p> <p>D. emissive /ɪ'mɪsɪv/ (a): phát ra, bốc ra, tỏa ra</p> <p>Cấu trúc: pledge to do st: cam kết làm gì</p> <p>Căn cứ vào tính từ "industrial" nên vị trí trống cần một danh từ.</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Chính phủ cam kết sẽ làm sạch các khí thải công nghiệp</p>                                                     |
| 21 | C | <p>A. brought /brɔ:t/(v): động từ hình thái V-ed của bring</p> <p>B. fought /fɔ:t/ (v): động từ hình thái V-ed của fight</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>C.</b> drought /draʊt/ (n): hạn hán</p> <p><b>D.</b> sought /sɔ:t/ (v): động từ hình thái V-ed của seek</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Toàn bộ vụ lúa trong cả nước mất trắng sau một cơn hạn hán.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 22 | D | <p><b>A.</b> eruption /ɪˈrʌpt/ (n): sự phun trào (núi lửa)</p> <p><b>B.</b> destruction /dɪˈstrʌkʃn/ (n): sự phá hủy</p> <p><b>C.</b> erosion /ɪˈrəʊʒn/ (n): sự xói mòn</p> <p><b>D.</b> disappearance /ˌdɪsəˈpiərəns/ (n): sự biến mất</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Các nhà khoa học lo lắng về sự biến mất của rất nhiều loài động thực vật trên hành tinh của chúng ta.</p>                                                                                                                                                                     |
| 23 | B | <p><b>A.</b> Reduction /rɪˈdʌkʃn/ (n): sự giảm xuống</p> <p><b>B.</b> Mitigation /ˌmɪtəˈgeɪʃn/ (n): sự làm dịu nhẹ</p> <p><b>C.</b> Limitation /ˌlɪməˈteɪʃn/ (n): sự giới hạn</p> <p><b>D.</b> enhancement /ɪnˈhænsmənt/ (n): sự nâng cao</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Giảm thiểu - giảm biến đổi khí hậu - liên quan đến việc giảm dòng khí nhà kính bấy nhiệt vào khí quyển, bằng cách giảm các nguồn khí này hoặc tăng cường "các bể" tích tụ và lưu trữ các khí này.</p>                                                                       |
| 24 | B | <p><b>A.</b> independence /ˌɪndɪˈpendəns/ (n): sự độc lập, tự do</p> <p><b>B.</b> interference /ˌɪndɪˈpendəns/ (n): sự can thiệp; sự xen vào</p> <p><b>C.</b> indication /ˌɪndəˈkeɪʃn/ (n): sự biểu thị, biểu lộ</p> <p><b>D.</b> interruption /ˌɪntəˈrʌpʃn/ (n): sự gián đoạn, sự ngắt lời</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Mục tiêu của giảm thiểu là để tránh sự can thiệp nguy hại của con người vào hệ thống khí hậu, và ổn định mức khí nhà kính theo một khung thời gian đủ để khiến hệ sinh thái thích nghi tự nhiên với biến đổi khí hậu.</p> |
| 25 | A | <p><b>A.</b> various /ˈveəriəs/ (a): đa dạng, khác nhau</p> <p><b>B.</b> varied /ˈveəriəd/ (a): thuộc nhiều loại khác nhau</p> <p><b>C.</b> vary /ˈveəri/ (v): thay đổi, biến đổi</p> <p><b>D.</b> variable /ˈveəriəbl/ (a): có thể thay đổi</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Trong suốt lịch sử, con người và xã hội đã điều chỉnh và đối phó với những thay đổi về khí hậu và thời tiết cực đoan với các mức độ thành công khác nhau.</p>                                                                                                            |
| 26 | A | <p><b>A.</b> absence /ˈæbsəns/ (n): sự vắng mặt, sự không có</p> <p><b>B.</b> ignorance /ˈɪgnərəns/ (n): sự lơ là</p> <p><b>C.</b> delimitation /ˌdiːlɪmɪˈteɪʃn/ (n): sự phân định</p> <p><b>D.</b> concentration /ˌkɒnsnˈtreɪʃn/ (n): sự tập trung</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Trong trường hợp không có định hướng chính sách khí hậu quốc gia hoặc quốc tế, các thành phố và cộng đồng địa phương trên khắp thế giới đã tập trung vào giải quyết các vấn đề khí hậu của chính họ.</p>                                                          |
| 27 | A | <p><b>A.</b> evidence /ˈeɪdəns/ (n): (pháp lý) bằng chứng; chứng cứ</p> <p><b>B.</b> proof /pru:f/ (n): chứng cứ, bằng chứng</p> <p><b>C.</b> investigation /ɪnˌvestəˈgeɪʃn/ (n): sự điều tra</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>D. examination</b> /ɪɡˌzæməˈneɪʃn/ (n): <i>sự kiểm tra, sự xem xét</i></p> <p>Cụm từ: clear evidence: <i>chứng cứ rõ ràng</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> với bằng chứng rõ ràng, công ty của ông không thể phủ nhận đã đổ một số lượng lớn chất độc xuống biển</p>                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 28 | C | <p><b>A. hostage</b> /ˈhɒstɪdʒ/ (n): <i>con tin</i></p> <p><b>B. mortgage</b> /ˈmɔːɡɪdʒ/ (n): <i>sự thế chấp</i></p> <p><b>C. slum</b> /slʌm/ (n): <i>khu ổ chuột</i></p> <p><b>D. inner</b> /ˈɪnər/ (a): <i>bên trong, nội bộ</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Hàng ngàn người di cư sống ở trong các căn nhà ổ chuột hiện đại bị vây quanh bởi sự nghèo đói, tội phạm và ma túy, và không có hi vọng kiếm được việc làm.</p>                                                                                                |
| 29 | A | <p><b>A. politicians</b> /ˌpɒləˈtɪʃnz/ (n): <i>nhà chính trị</i></p> <p><b>B. politics</b> /ˈpɒləˌtɪks/ (n): <i>hoạt động chính trị</i></p> <p><b>C. parties</b> /ˈpɑːti/ (n): <i>đảng</i></p> <p><b>D. residents</b> /ˈrezɪdənt/ (n): <i>người dân</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Trong nhiều năm nay, các chính trị gia đã cố gắng để bảo vệ môi trường bằng cách bắt các doanh nghiệp phải cam kết đảm bảo rằng các hóa chất mà họ sử dụng không gia tăng sự phá hoại đến môi trường.</p>                                |
| 30 | B | <p><b>A. production</b> /prəˈdʌkʃn/ (n): <i>sự sản xuất, sự chế tạo</i></p> <p><b>B. protection</b> /prəˈtekʃn/ (n): <i>sự bảo vệ</i></p> <p><b>C. destruction</b> /dɪˈstrʌkʃn/ (n): <i>sự phá hoại, phá hủy</i></p> <p><b>D. deforestation</b> /ˌdɪˌfɒrəˈsteɪʃn/ (n): <i>sự chặt phá rừng</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> vấn đề đối với các doanh nghiệp là việc bảo vệ môi trường tốn kém khá nhiều tiền, và các doanh nghiệp sẽ luôn cố gắng để giảm chi phí của họ nếu họ có thể.</p>                                   |
| 31 | D | <p><b>A. suspicion</b> /səˈspɪʃn/ (n): <i>sự nghi ngờ</i></p> <p><b>B. suspect</b> /səˈspekt/ (v): <i>nghi ngờ</i></p> <p><b>C. inspection</b> /ɪnˈspekʃn/ (n): <i>sự kiểm tra, sự thanh tra</i></p> <p><b>D. inspectors</b> /ɪnˈspektər/ (n): <i>người kiểm tra, thanh tra viên</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Mặc dù thanh tra chính phủ có thể cố gắng bắt được họ đang làm việc đó, nhưng có thể rất khó khăn để có được bằng chứng cho thấy một doanh nghiệp cụ thể phải chịu trách nhiệm về một vấn đề môi trường</p> |
| 32 | A | <p><b>A. probably</b> /ˈprɒbəbli/ (adv): <i>có khả năng, có lẽ, có thể</i></p> <p><b>B. impossibly</b> /ɪmˈpɒsəbl/ (adv): <i>không thể</i></p> <p><b>C. unlikely</b> /ʌnˈlaɪkli/ (adv): <i>không chắc xảy ra</i></p> <p><b>D. possibly</b> /ˈpɒsəbl/ (adv): <i>có lẽ, có thể (không chắc)</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Sự nóng lên toàn cầu có lẽ sẽ làm cho cuộc sống khó khăn hơn, chứ không phải dễ dàng hơn, đối với hầu hết mọi người.</p>                                                                           |
| 33 | B | <p><b>A. speeding</b> /ˈspiːdɪŋ/: <i>tăng tốc</i></p> <p><b>B. heating</b> /ˈhiːtɪŋ/: <i>làm nóng, nóng lên</i></p> <p><b>C. cooling</b> /ˈkuːlɪŋ/: <i>làm mát</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>D. slowing</b> /sləʊɪŋ/: làm chậm</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Nồng độ CO<sub>2</sub> tăng lên góp phần làm tăng hiệu ứng nhà kính khiến cho trái đất nóng lên.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 34 | C | <p><b>A. smoke</b> /sməʊk/ (n): khói</p> <p><b>B. smog</b> /smɒɡ/ (n): sương mù (hỗn hợp của các khí tạo thành màn sương bụi mù mật)</p> <p><b>C. fumes</b> /fju:mz/ (n): khí, khói (thải của các phương tiện)</p> <p><b>D. sewage</b> /'sundʒ/ (n): chất thải, nước cống</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Việc ô tô đang xả khói vào bầu khí quyển khiến trái đất nóng lên và nhiệt độ trung bình tăng lên</p>                                                                                             |
| 35 | A | <p><b>A. cause</b> /kɔ:z/ (n): nguyên nhân</p> <p><b>B. reason</b> /'ri:zn/ (n): lí do</p> <p><b>C. origin</b> /'ɔ:rədʒən/ (n): nguồn gốc</p> <p><b>D. result</b> /rɪ'zʌlt/ (n): kết quả</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Theo các nhà khoa học về khí hậu, các phương tiện cá nhân là nguyên nhân chính của sự nóng lên toàn cầu.</p>                                                                                                                                                                      |
| 36 | C | <p><b>A. creativity</b> /,kri'eɪtɪvəti/ (n): óc sáng tạo, tính sáng tạo</p> <p><b>B. creation</b> /kri'eɪʃn/ (n): sự tạo thành, sự sáng tạo</p> <p><b>C. creatures</b> /'kri:tʃə/ (n): sinh vật</p> <p><b>D. creative</b> /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Theo quan điểm của tôi, ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của nóng lên toàn cầu là hạn hán vì nó đang giết chết hàng triệu sinh vật trên trái đất</p>                                                                        |
| 37 | A | <p><b>A. potentially</b> /pə'tenʃəli/ (adv): rất có thể (xảy ra)</p> <p><b>B. possessively</b> /pə'zesɪvli/ (adv): tỏ ý muốn có, sở hữu, chiếm hữu</p> <p><b>C. imperatively</b> /ɪm'perətɪvli/ (adv): với vẻ sai khiến, với vẻ ra lệnh</p> <p><b>D. crucially</b> /'kru:ʃəli/ (adv): quan trọng</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Khi nhiệt độ tăng lên trên toàn cầu, hạn hán sẽ trở nên thường xuyên và trầm trọng hơn, với những hậu quả có sức tàn phá nặng nề đối với nông nghiệp và nguồn nước...</p> |
| 38 | A | <p><b>A. lungs</b> /lʌŋz/ (n): phổi</p> <p><b>B. hearts</b> /harts/(n): trái tim</p> <p><b>C. brains</b> /breɪnz/(n): não</p> <p><b>D. centers</b> /'sentər/ (n): vùng trung tâm</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Theo tôi, rừng là lá phổi của trái đất. Cây giúp làm sạch không khí, cung cấp oxy, làm cho đường phố và thành phố mát mẻ, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm nước.</p>                                                                                                                     |
| 39 | B | <p><b>A. catastrophe</b> /kə'tæstrəfi/ (n): thảm họa, tai ương</p> <p><b>B. catastrophic</b> /,kætə'strafɪk/ (a): thảm khốc, thê thảm</p> <p><b>C. disaster</b> /dɪ'zæstər/ (n): tai họa, thảm họa</p> <p><b>D. phenomena</b> (n): số nhiều của phenomeno /fə'namə,nan/ (n): hiện tượng</p>                                                                                                                                                                                                        |

|                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   |   | <p>Căn cứ vào danh từ "weather" nên vị trí trống cần một tính từ.</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Hậu quả của sự nóng lên toàn cầu dẫn đến sự thay đổi khí hậu và các kiểu thời tiết khắc nghiệt như sóng thần, lũ lụt, hạn hán và bão có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 40                | A | <p><b>A.</b> noticeable /'nɒtɪsəbl/ (a): đáng chú ý, đáng kể</p> <p><b>B.</b> unstoppable /ʌn'stɒpəbl/ (a): không thể dừng lại được</p> <p><b>C.</b> unavoidable /,ʌnə'vɔɪdəbl/ (a): không thể tránh khỏi</p> <p><b>D.</b> foreseeable /fɔː'siəbl/ (a): thấy trước được, dự đoán được.</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Trong mười năm qua, khí hậu của Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể do sự tăng nhiệt độ và mực nước biển dâng.</p>                                                                                                                                                           |
| <b>ĐỒNG NGHĨA</b> |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 41                | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Những thay đổi đang được theo dõi được cho là không phải do tự nhiên gây ra mà là do hoạt động của con người. Hơn thế nữa, tốc độ thay đổi đang trở nên đáng báo động</p> <p>→ alarmingly /ə'lɑːmɪŋli/ (adv): đáng báo động</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> disapprovingly /,dɪsə'pruːvɪŋli/ (adv): không tán thành, phản đối</p> <p><b>B.</b> disappointingly /,dɪsə'pɔɪntɪŋli/ (adv): một cách chán nản</p> <p><b>C.</b> surprisingly /sə'rpraɪzɪŋli/ (adv): một cách đáng ngạc nhiên</p> <p><b>D.</b> worryingly /'wɒrɪŋli/ (adv): một cách lo lắng</p> |
| 42                | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Việc nhiệt độ toàn cầu tăng có thể làm phát sinh thảm họa sinh thái do sự gia tăng cực kỳ cao về tỉ lệ lũ lụt và hạn hán.</p> <p>→ incidence /'ɪnsɪdəns/ (n): tỷ lệ, mức độ</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> rate /reɪt/ (n): tỷ lệ</p> <p><b>B.</b> frequency /'frɪkwənsi/ (n): sự thường xuyên</p> <p><b>C.</b> prevalence /'preɪvələns/ (n): sự phổ biến, sự thịnh hành</p> <p><b>D.</b> phase /feɪz/ (n): giai đoạn, thời kì</p>                                                                                                                        |
| 43                | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Đối xử với môi trường một cách vô trách nhiệm nên giờ đây con người đang phải chịu sự tác động của việc nóng lên toàn cầu</p> <p>→ irresponsibly /,ɪrɪ'spɒnsəbli/ (v): vô trách nhiệm</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> clumsily /'klʌmzi/ (adv): vụng về</p> <p><b>B.</b> unthinkingly /ʌn'θɪŋkɪŋli/ (adv): một cách không suy nghĩ</p> <p><b>C.</b> tactlessly /'tæktləsli/ (adv): không khéo xử, không lịch thiệp</p> <p><b>D.</b> recklessly /'rekləsli/ (adv): liều lĩnh, không lo lắng, không để ý tới; coi thường</p>                                 |
| 44                | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Do được thông báo về những tác hại của phân bón hóa học, người nông dân đã bắt đầu sử dụng chúng một cách tiết kiệm tại nông trại của mình.</p> <p>→ sparingly (adv): một cách tiết kiệm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> carelessly /'kærləsli/ (adv): <i>bất cẩn</i></p> <p><b>B.</b> moderately /'mɒdərətli/ (adv): <i>ở một mức độ vừa phải</i></p> <p><b>C.</b> recklessly /'rɛkləsli/ (adv): <i>liều lĩnh</i></p> <p><b>D.</b> irresponsibly /,ɪrɪ'spɒnsəbli/ (adv): <i>vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm</i></p>                                                                                                                                                                                                |
| 45 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Ý thức được việc con người cần phải chịu trách nhiệm cho sự nóng lên toàn cầu, chúng ta quyết tâm giảm lượng khí thải các bon.</p> <p>→ footprint /'fʊtprɪnt/ (a): <i>sự phát thải</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> evaporation /ɪ,væpə'reɪʃn/ (n): <i>sự bốc hơi</i></p> <p><b>B.</b> mitigation /,mɪtə'geɪʃn/ (n): <i>sự làm nhẹ</i></p> <p><b>C.</b> emission /ɪ'mɪʃn/ (n): <i>sự phát ra, sự tỏa ra</i></p> <p><b>D.</b> alleviation /ə,lɪvɪ'eɪʃn/ (n): <i>sự làm nhẹ bớt, sự làm dịu</i></p> |
| 46 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Nhiều người thừa nhận rằng họ đã góp phần gây nên sự nóng lên toàn cầu.</p> <p>→ contribute /kən'trɪbjʊ:t/(v): <i>góp phần</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> be partly responsible for: <i>có một phần trách nhiệm</i></p> <p><b>B.</b> disapprove /,dɪsə'pru:v/ (v): <i>phản đối</i></p> <p><b>C.</b> neglect /nɪ'ɡlekt/ (v): <i>thờ ơ</i></p> <p><b>D.</b> cause /kɔ:z/ (v): <i>gây ra</i></p>                                                                                                   |
| 47 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Trong một môi trường bị ô nhiễm, các căn bệnh truyền nhiễm sẽ lây lan từ người này sang người khác dễ dàng hơn.</p> <p>→ infectious /ɪn'fɛkʃəs/ (a): <i>truyền nhiễm</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> fatal/'fɛtl/ (a): <i>gây chết người</i></p> <p><b>B.</b> safe /seɪf/ (a): <i>an toàn</i></p> <p><b>C.</b> contagious /kən'teɪdʒəs/ (a): <i>truyền nhiễm</i></p> <p><b>D.</b> immune /ɪ'mju:n/ (a): <i>miễn dịch</i></p>                                                                     |
| 48 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Người dân địa phương đã chặt phá rừng để lấy chỗ cho phát triển nông nghiệp</p> <p>→ make way for farming: <i>nhường chỗ cho phát triển nông nghiệp</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> allow farming to take place: <i>tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển</i></p> <p><b>B.</b> lose way in farming: <i>dành đất của nông nghiệp</i></p> <p><b>C.</b> have a way of farming: <i>có phương pháp canh tác</i></p> <p><b>D.</b> give way to farming: <i>trao cho nông nghiệp</i></p>              |
| 49 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Ngày nay, sự nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề lớn nhất mà con người đang phải đối mặt.</p> <p>→ issue /'ɪʃu/ (n): <i>vấn đề</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |



|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> surety /'ʃʊərəti/ (n): người bảo lãnh</p> <p><b>B.</b> certainty /'sɜ:tnti/ (n): điều chắc chắn</p> <p><b>C.</b> danger /'deɪndʒə(r)/ (n): mối nguy hiểm</p> <p><b>D.</b> safety /'seɪfti/ (n): sự an toàn</p>                                                                                                                                                                                                                                  |
| 55 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Vì nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt nên việc nhà nước tìm ra một vài loại năng lượng thay thế là rất quan trọng</p> <p>→ alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (a): thay thế</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> irreplaceable /,ɪrɪ'pleɪsəbl/ (a): không thể thay thế</p> <p><b>B.</b> substitute /'sʌbstɪtju:t/ (v): thay thế</p> <p><b>C.</b> impossible /ɪm'pɒsəbl/ (a): không thể</p> <p><b>D.</b> practical /'præktɪkl/ (a) thực tế, thiết thực</p> |
| 56 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Tái sử dụng và tái chế kính, nhựa, giấy và một vài sản phẩm khác sẽ giúp giảm lượng rác thải và ô nhiễm cũng như bảo tồn nguồn tài nguyên.</p> <p>→ conserve /kən'sɜ:v/ (y): bảo tồn</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> damage /'dæmɪdʒ/ (v): phá hủy</p> <p><b>B.</b> reserve /rɪ'zɜ:v/ (v): để dành, dự trữ</p> <p><b>C.</b> converse /kən'vɜ:s/ (v): nói chuyện</p> <p><b>D.</b> reverse /rɪ'vɜ:s/ (v): đảo ngược</p>                                   |
| 57 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Các nông dân đã chuyển sang dùng phân bón sinh học sau khi học được thông báo về sự nguy hiểm của phân bón hóa học.</p> <p>→ turn to: trông cậy vào</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> trust /trʌst/ (v): tin tưởng</p> <p><b>B.</b> disbelieve /,dɪsbɪ'li:v/ (v): không tin tưởng</p> <p><b>C.</b> count on: tin cậy vào</p> <p><b>D.</b> depend on: phụ thuộc vào</p>                                                                                    |
| 58 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Một vài nhà khoa học đã bị buộc tội không báo cáo tác động của việc biến đổi khí hậu.</p> <p>→ accuse /ə'kju:z/ (v): buộc tội</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> exonerate /ɪg'zɒnəreɪt/ (v): giải oan</p> <p><b>B.</b> blame /bleɪm/ (v): đổ lỗi</p> <p><b>C.</b> charge /tʃɑ:dʒ/ (v): buộc tội</p> <p><b>D.</b> complain /kəm'pleɪn/ (v): phàn nàn</p>                                                                                                   |
| 59 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Họ đã bị chỉ trích vì đã hành động vô trách nhiệm với môi trường.</p> <p>→ criticize /'krɪtɪsaɪz/ (v): chỉ trích</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |





|                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   |   | which would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years.<br><i>(James Kossin thuộc Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia đã công bố một nghiên cứu trên tạp chí Nature vào tháng 6 cho thấy các cơn bão nhiệt đới di chuyển chậm, bao gồm những cơn bão như Florence và Harvey, đã trở nên phổ biến hơn trong 70 năm qua.)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 64                | D | Trong đoạn 3, James Kossin gợi ý rằng _____ D<br>A. Trong 70 năm qua, các hoạt động của con người đã làm cho hiện tượng trái đất nóng lên trở nên tồi tệ hơn.<br>B. Trong 70 năm qua, con người khiến cho 2 cực của trái đất nóng lên.<br>C. Trong 70 năm qua, Florence and Harvey phổ biến ở Texas.<br>D. Trong 70 năm qua, những trận bão nhiệt đới di chuyển chậm hay xảy ra hơn.<br><b>Căn cứ vào thông tin đoạn 3:</b><br>James Kossin of the National Oceanic and Atmospheric Administration published a study in the journal Nature in June suggesting that slow-moving tropical cyclones, which would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years.<br><i>(James Kossin thuộc Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia đã công bố một nghiên cứu trên tạp chí Nature vào tháng 6 cho thấy các cơn bão nhiệt đới di chuyển chậm, bao gồm những cơn bão như Florence và Harvey, đã trở nên phổ biến hơn trong 70 năm qua.)</i> |
| 65                | B | Từ “ <b>altering</b> ” trong đoạn 3 có nghĩa là _____ B<br>A. fastening (v): làm nhanh                      B. changing (v): thay đổi<br>C. remaining (v): duy trì                         D. keeping (v): giữ<br><b>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</b><br>According to Mr Kossin, global warming as a result of man-made air pollution is causing the poles to become warmer, which in turn reduces the difference in temperature between the Arctic and Antarctic and the equator, altering atmospheric pressure and slowing down the whipping currents of wind that pass between them and drive hurricanes.<br><i>(Theo ông Kossin, sự nóng lên toàn cầu do ô nhiễm không khí do con người tạo ra đang làm cho các cực trở nên ấm hơn, từ đó làm giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa Bắc Cực và Nam Cực và xích đạo, làm thay đổi áp suất khí quyển và làm chậm dòng chảy khí giữa chúng và lái những cơn bão.)</i>                                                             |
| <b>ĐỌC HIỂU 2</b> |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 66                | D | Câu nào trong các câu sau đây có thể là ý chính của đoạn văn?<br>A. Sông băng Alaska đang giảm dần.<br>B. Những nguyên nhân vì sao Alaska đang dần biến mất.<br>C. Diện tích của sông băng Alaska đang bị tan chảy.<br>D. Những vấn đề mà Alaska đang đối mặt.<br><b>Căn cứ thông tin chính của các đoạn văn:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p>Alaska is disappearing slowly, but surely.<br/> <i>(Alaska, dù chậm, nhưng chắc chắn đang dần biến mất).</i></p> <p>According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing.<br/> <i>(Theo bản báo cáo mới đây của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 90% sông băng của Alaska đang thu hẹp hoặc giảm dần).</i></p> <p>Another problem facing Alaska is its thawing permafrost.<br/> <i>(Một vấn đề khác mà Alaska đang đối mặt là sự tan tầng băng vĩnh cửu).</i></p> <p>The melting permafrost and increasing temperatures are both affecting the forests of Alaska.<br/> <i>(Sự tan tầng băng vĩnh cửu và gia tăng nhiệt độ đều đang tác động đến các khu rừng của Alaska).</i></p> <p>Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến các vấn đề mà Alaska đang gặp phải.</p>                                        |
| 67 | C | <p>Như đã được đề cập trong đoạn 1, sông băng ở Alaska chiếm</p> <p>A. hơn 100,000 km<sup>2</sup>.<br/> B. hơn 75,000 km<sup>2</sup>.<br/> C. khoảng 5% tổng diện tích bang Alaska.<br/> D. một diện tích nhỏ hơn nước Ai Len.</p> <p>Từ khóa: glaciers/ made up</p> <p><b>Căn cứ thông tin đoạn 1:</b></p> <p>The state has more than 100,000 glaciers. These glaciers account for about 75,000 square kilometers, or five percent, of the state's area. That is an area of land larger than Ireland!</p> <p><i>(Toàn bang Alaska có hơn 100,000 sông băng. Những sông băng này chiếm khoảng 75,000 km<sup>2</sup> hay khoảng 5% diện tích của bang. Diện tích này còn lớn hơn cả nước Ai Len).</i></p> <p>Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: <a href="http://Giaoandethitienganh.info">Giaoandethitienganh.info</a><br/> Mong bạn ghé ủng hộ !</p> |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68 | B | <p>Theo báo cáo của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, thông tin nào sau đây là không đúng về Alaska?</p> <p>A. Biến đổi khí hậu là nguyên nhân chính cho sự suy giảm sông băng ở Alaska.</p> <p>B. Nhiệt độ trung bình mùa đông đã tăng lên thêm 3°C.</p> <p>C. Mỗi năm, có khoảng 100 kilômét khối băng tan chảy.</p> <p>D. Đa số sông băng của Alaska đang thu hẹp dần.</p> <p>Từ khóa: report by the US Geological Survey/ not true/ Alaska</p> <p><b>Căn cứ thông tin đoạn 2:</b></p> <p>According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing. This diminishing seems mainly due to the increase in global temperatures. Since the 1960s, the average year-round temperature has increased by almost 3°C. Additionally, the average winter temperature has increased by over 6°C. Presently, an estimated 100 cubic kilometers of ice is disappearing from Alaskan glaciers every year.</p> <p><i>(Theo một báo cáo gần đây của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 99% sông băng</i></p> |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><i>của Alaska đang thu hẹp hoặc giảm dần. Sự suy giảm này là do sự tăng lên của nhiệt độ toàn cầu. Kể từ những năm 1960, nhiệt độ trung bình quanh năm đã tăng thêm 3°C. Thêm vào đó, nhiệt độ trung bình mùa đông đã tăng thêm hơn 6°C. Hiện tại, ước tính khoảng 100 kilômét khối băng đang biến mất khỏi Alaska hằng năm).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 69 | A | <p>Từ "<b>permafrost</b>" trong đoạn 3 có nghĩa là</p> <p><b>A.</b> một vùng đất bị đóng băng vĩnh viễn dưới mặt đất</p> <p><b>B.</b> các nhiên liệu được tạo thành dưới lòng đất từ xác động thực vật hàng triệu năm trước</p> <p><b>C.</b> một khối băng lớn chuyển động khá chậm</p> <p><b>D.</b> một tảng băng rất lớn nổi trên mặt biển</p> <p><b>Định nghĩa của từ:</b></p> <p>Permafrost (<i>tầng băng vĩnh viễn</i>) = an area of land permanently frozen below the surface.</p> <p>Another problem facing Alaska is its thawing permafrost. Much of the land in Alaska used to be permanently frozen or frozen for most of the year.</p> <p><i>(Một vấn đề khác mà Alaska đang đối mặt là sự tan chảy tầng băng vĩnh cửu. Nhiều vùng đất ở Alaska từng bị đóng băng vĩnh viễn hay bị đóng băng hầu hết thời gian trong năm).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 70 | D | <p>Từ "relocate" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ</p> <p><b>A.</b> còn lại      <b>B.</b> phục hồi lại      <b>C.</b> biến mất      <b>D.</b> đổi chỗ ở</p> <p><b>Từ đồng nghĩa:</b> relocate (<i>di chuyển sang chỗ ở khác</i>) = displace Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting. People who live along Alaska's coasts are being forced to relocate.</p> <p><i>(Bên cạnh đó, tầng băng cứng nhất từng bảo vệ các bờ biển khỏi sự xói mòn trong các cơn bão lớn bây giờ đang bị tan chảy. Những người sống dọc bờ biển của Alaska buộc phải thay đổi chỗ ở).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 71 | C | <p>Theo đoạn văn, những thông tin sau là các vấn đề gây ra bởi sự tan chảy tầng băng vĩnh viễn, ngoại trừ</p> <p><b>A.</b> Tầng đất ẩm và mềm làm cho các con đường và các trụ tiện ích dễ dàng bị đổ sập.</p> <p><b>B.</b> Các bãi biển dễ dàng bị xói mòn bởi các cơn bão mạnh.</p> <p><b>C.</b> Các loài côn trùng mà thường xuất hiện trong thời tiết ẩm đã không quay trở lại.</p> <p><b>D.</b> Số lượng cây bị loài bọ cánh cứng phá hủy trong 1 năm thời tiết ẩm nhiều gấp đôi số cây bị thiệt hại trong 1 năm thời tiết lạnh.</p> <p><b>Từ khóa:</b> problems caused by the melting permafrost/ except</p> <p><b>Căn cứ các thông tin trong đoạn 3 và 4:</b></p> <p>Roads and utility poles are collapsing as the ground around and under them warms and softens. Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting.</p> <p><i>(Các con đường và các trụ tiện ích đang đổ sập xuống vì mặt đất xung quanh và bên dưới chúng ẩm và mềm đi. Bên cạnh đó, tầng băng cứng nhất từng bảo vệ các bờ biển khỏi sự xói mòn trong các cơn bão lớn bây giờ đang bị tan chảy.)</i></p> |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p>As the permafrost under the forests melts, insects that normally do not turn up until the warmer seasons are appearing sooner. The spruce-bark beetle, for example, is increasing in numbers as a result of warmer winter temperatures. It usually takes about two years for these beetles to grow and reproduce in very cold weather. However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as they previously damaged in two</p> <p><i>(Khi tầng băng vĩnh viễn dưới các khu rừng tan chảy, các loại côn trùng mà chỉ có mặt vào mùa thời tiết ấm đang xuất hiện sớm hơn. Ví dụ, loài bọ cánh cứng đang tăng nhanh về số lượng do thời tiết mùa đông đang ấm lên. Thường phải mất 2 năm cho loài bọ cánh cứng này sinh trưởng và sinh sản trong thời tiết lạnh. Tuy nhiên, bởi vì sự tăng lên của nhiệt độ, loài bọ cánh cứng này đang sinh trưởng nhanh hơn và trong 1 năm đã gây hại nhiều cây bằng số cây mà trước đây chúng gây hại trong 2 năm.)</i></p>                                                                                                                            |
| 72 | B | <p>Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến từ nào?</p> <p>A. cây                      B. bọ cánh cứng                      C. nhiệt độ                      D. côn trùng</p> <p><b>Căn cứ thông tin đoạn 4:</b></p> <p>However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as they previously damaged in two.</p> <p><i>(Tuy nhiên, bởi vì sự tăng lên của nhiệt độ, loài bọ cánh cứng này đang sinh trưởng nhanh hơn và trong 1 năm đã gây hại nhiều cây bằng số cây mà trước đây chúng gây hại trong 2 năm).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 73 | B | <p>Điều gì đã được dự đoán trong đoạn cuối?</p> <p>A. Các hoạt động của con người có thể làm tăng nhiệt độ thời tiết.</p> <p>B. Trái Đất đang trở nên tồi tệ hơn vì những tác động của sự nóng lên toàn cầu.</p> <p>C. Sẽ có nhiều nguyên nhân khác cho việc nhiệt độ đang tăng lên.</p> <p>D. Các khu rừng của Alaska sẽ biến mất trong thế kỉ tới.</p> <p>Từ khóa: predicted/ last paragraph</p> <p><b>Căn cứ thông tin đoạn cuối:</b></p> <p>Some scientists believe that human activity is linked to a global increase in weather temperature. Whatever the cause of rising temperatures maybe, the fact remains that temperatures are warming, affecting Alaska for the worse. Horribly, this could be a preview of what will happen to the rest of the world in the next century.</p> <p><i>(Một số nhà khoa học cho rằng các hoạt động của con người có liên quan tới sự gia tăng về nhiệt độ toàn cầu. Cho dù nguyên nhân nhiệt độ tăng là gì, thì sự thật là nhiệt độ đang ấm dần lên khiến cho Alaska đang trở nên tồi tệ hơn. Đáng sợ thay, đây cũng có thể là dự báo của những gì sẽ xảy ra với tất cả phần còn lại của thế giới trong thế kỉ tới).</i></p> |